

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2010

Mẫu B01-DN

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	31/03/2010	01/01/2010
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		361.174.393.962	279.039.534.149
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.384.485.289	4.898.603.816
1.	Tiền	111		10.384.485.289	4.898.603.816
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III-	Các khoản phải thu	130		109.252.193.910	83.730.533.751
1.	Phải thu của khách hàng	131		90.400.801.720	76.342.479.658
2.	Trả trước cho người bán	132		2.373.925.946	1.063.137.206
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	16.651.371.130	6.498.821.773
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(173.904.886)	(173.904.886)
IV-	Hàng tồn kho	140	V.04	233.286.481.374	178.985.014.707
1.	Hàng tồn kho	141		233.286.481.374	178.985.014.707
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		8.251.233.389	11.425.381.875
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.520.786.505	607.260.677
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.613.788.174	6.327.653.647
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		3.116.658.710	4.490.467.551
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		66.200.621.415	62.893.751.095
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II-	Tài sản cố định	220		39.989.092.914	38.228.200.068
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	35.219.326.361	37.095.793.808
-	- Nguyên giá	222		81.965.976.489	81.631.703.845
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.746.650.128)	(44.535.910.037)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	45.516.569	61.066.385
-	- Nguyên giá	228		248.797.000	248.797.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(203.280.431)	(187.730.615)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.724.249.984	1.071.339.875
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.750.000.000	10.250.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.000.000.000	3.500.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6.750.000.000	6.750.000.000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V-	Tài sản dài hạn khác	260		14.461.528.501	14.415.551.027
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14.461.528.501	14.415.551.027
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		427.375.015.377	341.933.285.244

	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	31/03/2010	01/01/2010
A-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		346.387.692.149	261.996.563.123
I-	Nợ ngắn hạn	310		324.790.674.936	240.395.116.160
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	220.505.141.503	195.059.646.472
2.	Phải trả cho người bán	312		57.939.880.141	13.073.625.959
3.	Người mua trả tiền trước	313		6.795.608.090	37.300.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	22.616.535.057	15.223.507.945
5.	Phải trả người lao động	315		1.727.835.906	2.099.038.537
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	378.637.000	95.457.007
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	14.286.520.842	14.217.723.843
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		540.516.397	588.816.397
II-	Nợ dài hạn	320		21.597.017.213	21.601.446.963
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.19	20.867.615.255	20.867.615.255
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	229.428.000	229.428.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		499.973.958	504.403.708
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		80.987.323.228	79.936.722.121
I-	Nguồn vốn, quỹ	410	V.22	80.987.323.228	79.936.722.121
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.131.330.000	39.131.330.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		10.429.162.000	10.429.162.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.321.926.153	15.321.926.153
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.401.692.000	1.401.692.000
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.663.636	11.663.636
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.691.549.439	13.640.948.332
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II-	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		427.375.015.377	341.933.285.244

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu			31/03/2010	01/01/2010
1.	Tài sản thuê ngoài			-	-
2.	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			609.021.714	609.021.714
5.	Ngoại tệ các loại				
	USD			151.241,79	1.607,00
	EUR				
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập

Kế toán trưởng

***Giám đốc
(đã ký)***

Nguyễn Thị Bích Hiền

Nguyễn Anh Tuấn

Nguyễn Văn Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I/ Năm 2010

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

	Mã số	Ghi chú	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	114.557.586.574	71.831.987.247
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10		114.557.586.574	71.831.987.247
4. Giá vốn hàng bán	11 20	VI.27	102.252.996.731	64.139.478.825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			12.304.589.843	7.692.508.422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	1.175.977.431	679.152.795
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	5.365.346.250	2.694.175.310
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.365.346.250	968.732.490
8. Chi phí bán hàng	24		2.626.356.818	1.161.327.214
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.091.412.252	3.819.035.876
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.397.451.954	697.122.817
11. Thu nhập khác	31		3.349.524	1.399.716.841
12. Chi phí khác	32		-	15.479.889
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.349.524	1.384.236.952
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.400.801.478	2.081.359.769
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	350.200.370	260.169.971
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		1.050.601.108	1.821.189.798
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		268	465

Người lập

Kế toán trưởng

*Giám đốc
(Đã ký)*

Nguyễn Thị Bích Hiền

Nguyễn Anh Tuấn

Nguyễn Văn Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

Đơn vị tính: VNĐ

	Chi tiêu	Mã số	31/03/2010
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	1.400.801.478
2.	Điều chỉnh cho các khoản		
	- Khấu hao tài sản cố định	02	2.226.289.907
	- Các khoản dự phòng (trích lập (+), hoàn nhập(-))	03	-
	- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-
	- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư (thanh lý TSCĐ)	05	-
	- Chi phí lãi vay	06	5.365.346.250
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.992.437.635
	- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(21.653.985.845)
	- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(54.301.466.667)
	- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	57.820.317.775
	- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(1.959.503.302)
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.365.346.250)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(937.755.064)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	83.349.524
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(67.729.750)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.389.681.944)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.032.436.064)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(768.305.556)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.139.810.006
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.660.931.614)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	117.005.973.027
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(91.560.477.996)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25.445.495.031
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	5.394.881.473
	Tiền tồn đầu kỳ	60	4.989.603.816
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
	Tiền tồn cuối kỳ (50+60)	70	10.384.485.289

4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị: Công ty cổ phần Ngân Sơn
Địa chỉ: xã Phù Lỗ - huyện Sóc
Sơn – TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31 tháng 03 năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/05/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/07/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 21/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bổ sung là 39.131.330.000đ (Ba mươi chín tỷ một trăm ba mươi một triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phiếu là 3.913.133 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 1.995.698 cổ phiếu tương ứng với 19.956.980.000 đồng, chiếm ~ 51 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 1.917.435 cổ phiếu tương ứng với 19.174.350.000 đồng, chiếm ~ 49 % vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Đa ngành nghề.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng trọt, thu mua, sơ chế tách cọng, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp;
- Kinh doanh thuốc lá bao, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành thuốc lá; Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, thủy, hải sản và hàng tiêu dùng;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh dịch vụ kho vận, kho ngoại quan;
- Kinh doanh các hoạt động dịch vụ: ăn uống, nhà hàng, lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và tuyến cố định;
- Gia công, chế tạo, mua bán các sản phẩm cơ khí; Mua bán các thiết bị máy, phụ tùng;
- Ươm, nuôi trồng, mua bán hoa, cây cảnh, cây ăn quả, cây bóng mát, cây công nghiệp, cây giống, dịch vụ bảo vệ thực vật;
- Chăn nuôi, mua bán, xuất khẩu vật nuôi lâm sản (Trừ các loại lâm sản Nhà nước cấm).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

3- Hình thức kế toán áp dụng: trên máy vi tính (sử dụng phần mềm kế toán EFFECT).

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của Bộ Tài chính.

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Năm

+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	8-25
+ Máy móc, thiết bị:	5-10
+ Phương tiện vận tải:	5-10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-6

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh khác: Vốn đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp ít nhất 20% và không quá 50% quyền kiểm soát của bên nhận đầu tư được ghi nhận là một khoản đầu tư vào công ty liên kết. Các khoản đầu tư vốn vào công ty khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết), và thời hạn thu hồi trên một năm được ghi nhận là một khoản đầu tư dài hạn khác. Vốn đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng(+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;

Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm 3% trên tổng quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty. Theo quy chế sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế ban hành theo quyết định số 252/QĐ-HĐQTNSC ngày 13/4/2006 của Hội đồng Quản trị công ty, lợi nhuận sau thuế được thực hiện phân phối như sau:

Quỹ dự phòng tài chính:	tối đa là 10% lợi nhuận sau thuế cho đến khi bằng 25% vốn điều lệ
-------------------------	---

Quỹ đầu tư phát triển:	30% lợi nhuận sau thuế
------------------------	------------------------

Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	10% lợi nhuận sau thuế
----------------------------	------------------------

Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành:	tối đa 5% lợi nhuận sau thuế, mức trích một năm không vượt quá 200 triệu đồng với điều kiện tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế trên vốn điều lệ phải bằng hoặc lớn hơn tỷ suất lợi nhuận kế hoạch.
-----------------------------------	--

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: đồng)	
	31/03/2010	01/01/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
01- Tiền		
- Tiền mặt	1.531.199.981	1.599.559.169
- Tiền gửi ngân hàng	8.85.285.308	3.299.044.647
- Tiền đang chuyển		
Cộng	10.384.485.289	4.898.603.816
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	31/03/2010	01/01/2010
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	...	...
- Đầu tư ngắn hạn khác	...	...
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	...	...
Cộng	...	...
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...
- Phải thu người lao động	...	...
- Phải thu khác: hỗ trợ vốn đầu tư lò sấy, than sấy phục vụ sản xuất nguyên liệu thuốc lá	2.465.211.130	6.498.821.773
- Phải thu về khoản thuế nhập khẩu phải nộp được ân hạn chờ thanh khoản	14.186.160.000	
Cộng	16.651.371.130	6.498.821.773
04- Hàng tồn kho	31/03/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi đường	...	...
- Nguyên liệu, vật liệu	161.728.244.870	99.858.294.740
- Công cụ, dụng cụ	254.069.311	189.010.547
- Chi phí SX, KD dở dang	6.430.464.489	1.903.154.681
- Thành phẩm	64.537.337.258	76.605.082.076
- Hàng hóa	336.365.446	429.472.663
- Hàng gửi đi bán	...	...

Cộng giá gốc hàng tồn kho**233.286.481.374 178.985.014.707**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0

13- Đầu tư tài chính dài hạn:

	Số lượng	Cuối kỳ Giá trị	Đầu năm Số lượng	Giá trị
- Đầu tư vào công ty liên kết là khoản góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần Âu Cơ (với tỷ lệ 25% vốn đầu tư của chủ sở hữu)	500.000	5.000.000.000	350.000	3.500.000.000
- Đầu tư dài hạn khác: góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)	675.000	6.750.000.000	675.000	6.750.000.000

Cộng**11.750.000.000****10.250.000.000****14- Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh
- Giá trị CCDC chờ phân bổ
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ

31/03/2010

13.292.501.923

01/01/2010

13.514.451.460

602.102.987

342.910.076

566.923.591

558.189.491

Cộng**14.461.528.501****14.415.551.027**

- Vay ngắn hạn

31/03/2010

13.514.451.460

01/01/2010

13.514.451.460

*Tr. Đó: Vay NHCT Đông Anh**Vay NH ngoại thương Bắc Ninh*

342.910.076

342.910.076

Vay NH Hồng Kông & Thương Hải- CN Hà Nội

558.189.491

558.189.491

*Vay ngân hàng TMCP Liên Việt- CN Hà Nội**Vay NHNo & PTNT tỉnh Lạng Sơn*

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng**14.415.551.027****14.415.551.027****16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế Xuất, Nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

31/03/2010

2.717.845.619

01/01/2009

4.943.796.792

...

...

...

...

19.536.198.434

9.277.747.034

350.200.370

936.262.445

12.290.634

64.209.055

...

...

...

...

- Các loại thuế khác	...	...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	22.616.535.057	15.222.015.326
17- Chi phí phải trả	31/03/2010	01/01/2010
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	...	...
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	351.000.000	
- Chi phí phải trả khác: chi phí vận chuyển hàng bán	27.637.000	
Cộng	378.637.000	
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	135.952.470	170.724.945
- Bảo hiểm xã hội	47.571.372	137.579.597
- Bảo hiểm y tế	7.119.871	22.868.732
- Phải trả về cổ phần hoá	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	...	...
- Các khoản phải trả Tổng Công ty	13.316.817.988	13.316.817.988
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	779.059.141	569.732.581
Cộng	14.286.520.842	14.217.723.843
19- Phải trả dài hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
- Vay dài hạn nội bộ Tổng Công ty	...	...
- Phải trả Quỹ đầu tư trồng và chế biến NLTLá	20.867.615.255	20.867.615.255
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	20.867.615.255	20.867.615.255
20- Vay và nợ dài hạn	31/03/2010	01/01/2010
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	229.428.000	229.428.000
- Vay đối tượng khác	...	...
- Trái phiếu phát hành	...	...
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	...	...
- Nợ dài hạn khác	...	...
Cộng	229.428.000	229.428.000
21- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
22- Vốn chủ sở hữu		
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:		
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2010	01/01/2010
- Vốn góp của Nhà nước	19.956.980.000	19.956.980.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	19.174.350.000	19.174.350.000
Cộng	39.131.330.000	39.131.330.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0		
* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	39.131.330.000	39.131.330.000
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	39.131.330.000	39.131.330.000

d-Cổ tức, lợi nhuận đã chia:

Tại kỳ báo cáo 31/03/2010 Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2009

d- Cổ phiếu	30/03/2010	01/01/2010	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.913.133	3.913.133	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.913.133	3.913.133	
+ Cổ phiếu phổ thông	3.913.133	3.913.133	
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.913.133	3.913.133	
+ Cổ phiếu phổ thông	3.913.133	3.913.133	
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng .			
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Quỹ đầu tư phát triển	15.321.926.153	15.321.926.153	9.839.
- Quỹ dự phòng tài chính	1.401.692.000	1.401.692.000	908.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.663.636	11.663.636	225.

Các quỹ của Công ty đều được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển dùng để: đầu tư mới, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh; Đầu tư mở rộng qui mô sản xuất; tăng vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để: bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh ngoài những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ thuộc phạm vi bù đắp từ quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: được sử dụng vào việc khen thưởng cho Hội đồng quản trị, ban Giám đốc, các cán bộ quản lý Công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: @đồng)

	31/03/2010	31/03/2009
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	114.557.586.574	71.831.987.247
Trong đó:		
- Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	104.270.316.552	51.397.093.094
- Doanh thu khác	10.287.270.022	20.434.894.153
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	...	...
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	114.557.586.574	71.831.987.247
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán nguyên liệu thuốc lá	104.270.316.552	51.397.093.094
- Doanh thu khác	10.287.270.022	20.434.894.153
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	31/03/2010	31/03/2009
- Giá vốn bán nguyên liệu thuốc lá lá	93.209.580.239	46.948.203.273
- Giá vốn khác	9.043.416.492	17.191.275.552
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	...	...

- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	...	...
- Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	...	...
Cộng	102.252.996.731	64.139.478.825
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	31/03/2010	31/03/2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	203.309.694	38.595.176
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	...
- Lãi bán ngoại tệ	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	972.667.737	640.557.619
- Doanh thu HĐTC khác:	...	...
Cộng	1.175.977.431	679.152.795
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	31/03/2010	31/03/2009
- Lãi tiền vay	5.365.346.250	1.027.327.527
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	1.666.847.783
- Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
Cộng	5.365.346.250	2.694.175.310
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	31/03/2010	31/03/2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	350.200.370	260.169.971
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	350.200.370	260.169.971
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

Năm 2009 là năm cuối Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế TNDN theo quy định của Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của chính phủ về việc “Chuyển công ty Nhà nước thành công ty cổ phần”; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 ngày 17/6/2003; Công văn số 12939/CT-HTr ngày 13/09/2007 của Cục trưởng Cục thuế Hà Nội. Năm 2010 Công ty chịu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo qui định hiện hành.

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 31/12/2009 công ty có những khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

	<u>VNĐ</u>
Trong vòng một năm (2010)	3.426.535.962
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2011-2014)	4.996.861.962
Sau năm thứ năm (từ 2015 trở đi)	16.784.420.000
Cộng	<u>25.207.817.924</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 80.000m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008. Theo đó: phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49.25 năm là 22.989.950.287 đ, tính đến thời điểm 31/12/2008 công ty đã thanh toán trả 14.515.469.811đ, số còn lại phải thanh toán nốt trong 03 năm tiếp theo; phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 0.30 USD/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền thanh toán phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng hạ tầng mỗi năm là 26.400USD; tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuê 8.149 m² tại xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, thời hạn sử dụng 30 năm kể từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2023 theo Quyết định số 5502/QĐ-UB ngày 3/8/2005 của UBND thành phố Hà Nội quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo nghị quyết số 506/NQ-NSC của Hội đồng quản trị ngày 14/10/2008 Công ty đã góp vốn bằng tài sản cố định nhà cửa vật kiến trúc trên đất tại khu vực văn phòng A xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, Hà Nội với giá trị là 2,6 tỷ đồng.

2- Số liệu so sánh: là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2009 được phân loại lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với việc trình bày báo cáo của năm nay ./.